

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **52/2020/HNGĐ-ST**

Ngày 08/12/2020

V/v ly hôn, tranh chấp
về nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI, TỈNH QUẢNG NGÃI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Như

Các Hội thẩm nhân dân:

+ Bà Nguyễn Thị Anh Thư;

+ Bà Nguyễn Thị Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Anh Tuấn - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thanh Tài - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 12 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 325/2020/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 8 năm 2020 về tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 167/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 11 năm 2020 và quyết định hoãn phiên tòa số 137/2020/QĐST-HNGĐ ngày 20/11/2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị Phương L, sinh năm 1989, cư trú tại: Tổ 7, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Đăng T, sinh năm 1981, cư trú tại: Tổ 7, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 27/7/2020 và các lời khai trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lê Thị Phương L trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Chị và anh Nguyễn Đăng T tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn ngày 23/9/2014 tại Ủy ban nhân dân phường H, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vợ chồng có 01 người con là cháu Nguyễn Lê Gia H, sinh ngày 14/8/2015. Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống ở Huế đến giữa năm 2017 thì chuyển vào tổ 7, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi sống cùng với ông, bà ngoại do chị chuyển công tác vào làm tại Điện máy X Quảng Ngãi.

Trong quá trình chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, giữa chị và anh T không có tiếng nói chung về cách nuôi dạy con. Đến tháng 8 năm 2020, chị chuyển công tác vào làm quản lý tại Điện máy X quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Từ khi chị chuyển công tác giữa chị và anh T ngày càng xa cách, chị cũng muốn hàn gắn nhưng giữa chị và anh T không thể hàn gắn được. Chị thấy được hôn nhân giữa chị và anh T lâm vào trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị và anh T được ly hôn.

- *Về con chung*: Chị và anh Nguyễn Đăng T có 01 con chung là cháu Nguyễn Lê Gia H, sinh ngày 14/8/2015. Tại đơn khởi kiện chị yêu cầu được trực tiếp nuôi con, nhưng vì hiện nay chị đang làm việc tại Thành phố Hồ Chí Minh, cháu H đang sống cùng với anh T, nên chị đồng ý giao con cho anh T trực tiếp nuôi con và chị tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000đồng.

- *Về tài sản chung*: Chị và anh T tự giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung*: Không có.

Tại bản tự khai ngày 12/8/2020 và biên bản lấy lời khai ngày 12/8/2020, bị đơn anh Nguyễn Đăng T trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Anh hoàn toàn thống nhất với lời trình bày của chị L về quan hệ hôn nhân, nhưng về mâu thuẫn vợ chồng thì anh cho rằng vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn, bản thân anh không có đánh vợ, rượu chè hay cờ bạc. Anh luôn quan tâm đến vợ, con. Trong gia đình anh là người chăm con nhiều hơn. Chị L là vợ lại hay đi làm về khuya, nên anh thường xuyên nhắc nhở và cũng có mâu thuẫn nhỏ với mẹ vợ chứ không có mâu thuẫn gì lớn. Nay chị L yêu cầu ly hôn với anh thì anh không đồng ý.

- *Về con chung*: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Lê Gia H, sinh ngày 14/8/2015. Anh không đồng ý ly hôn nên không yêu cầu giải quyết về con chung. Tuy nhiên trường hợp Tòa án giải quyết cho vợ chồng ly hôn thì anh yêu cầu được trực tiếp nuôi con và không yêu cầu chị L cấp dưỡng.

- *Về tài sản chung*: Anh và chị L tự giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung*: Không có.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi:

- *Về tố tụng*: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo được quyền lợi của các đương sự trong vụ án, phiên tòa sơ thẩm được tiến hành công khai, dân chủ. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn đúng theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự; đối với bị đơn không chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự, vắng mặt không có lý do tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, vắng mặt tại các phiên tòa.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án*: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 28, 35, 91, 144, 147 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 56, 58, 81, 82, 83, 107, 110 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị Phương L. Cho chị Lê Thị Phương L ly hôn anh Nguyễn Đăng T. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Lê Gia H, sinh ngày 14/8/2015 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng; ghi nhận sự tự nguyện của Lê Thị Phương L cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng kể từ tháng 12/2020 cho đến khi cháu đủ 18 tuổi; về tài sản chung: Chị L và anh T tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết; nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Lê Thị Phương L có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn anh Nguyễn Đăng T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ quy định tại khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Phương L và anh Nguyễn Đăng T tự nguyện đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường H, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 73/2014 ngày 23/9/2014, nên quan hệ hôn nhân giữa chị Lê Thị Phương L và anh Nguyễn Đăng T là hợp pháp.

Chị Lê Thị Phương L và anh Nguyễn Đăng T đều trình bày quá trình chung sống giữa chị, anh đã xảy ra mâu thuẫn. Phía chị L cho rằng trong cuộc sống chị và anh T không có tiếng nói chung, từ tháng 8 năm 2020 chị chuyển vào công tác tại Thành phố Hồ Chí Minh thì cuộc sống vợ chồng ngày càng xa cách, chị đã cố gắng hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng chị và T không thể hàn gắn được. Phía anh T trình bày do công việc của chị L đi sớm về khuya nên anh thường xuyên nhắc nhở và có một vài lần mâu thuẫn với mẹ vợ, chứ không có mâu thuẫn gì lớn nên không đồng ý ly hôn. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án, anh T chỉ đến Tòa án một lần để trình bày không đồng ý ly hôn, nhưng anh T lại không có biện pháp nào để giải quyết mâu thuẫn của vợ chồng, cũng không tham gia phiên hòa giải, phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án. Đồng thời từ tháng 8 năm 2020 chị L chuyển công tác vào Thành phố Hồ Chí Minh, chị L và anh T mỗi người sinh sống mỗi nơi. Do đó, có đủ cơ sở xác định tình trạng hôn nhân giữa chị L và anh T lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị L và cho chị L ly hôn với anh T.

[2.2] Về con chung: Chị L và anh T có 01 con chung là cháu Nguyễn Lê Gia H, sinh ngày 14/8/2015. Hiện nay cháu H đang sống với anh T. Khi ly hôn, chị L đồng ý giao con cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng và anh T cũng có nguyện vọng được nuôi con. Do vậy, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của chị L giao cháu Nguyễn Lê Gia H cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng.

Anh T yêu cầu được trực tiếp nuôi con, nhưng không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, việc chị L là người không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn cấp dưỡng nuôi con là nghĩa vụ của chị và việc tự nguyện cấp dưỡng nuôi con của chị L cũng đảm bảo quyền của cháu Nguyễn Lê Gia H. Vì vậy, ghi nhận sự tự nguyện của chị L cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 12/2020 cho đến cháu H đủ 18 tuổi là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 81, khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về tài sản chung: Chị L và anh T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Chị L và anh T đều trình bày không có.

[3] Về án phí: Chị L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con. Tổng cộng là 600.000 đồng, khấu

trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí chị L đã nộp. Chị L còn phải nộp 300.000 đồng.

[4] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 107; Điều 110; Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Phương L được ly hôn anh Nguyễn Đăng T.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Lê Gia H, sinh ngày 14/8/2015 cho anh Nguyễn Đăng T trực tiếp nuôi dưỡng.

Ghi nhận sự tự nguyện của chị Lê Thị Phương L cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Lê Gia H, sinh ngày 14/8/2015 mỗi tháng 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng), thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 12/2020 cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí: Chị Lê Thị Phương L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng. Tổng cộng là 600.000 đồng, khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí chị L đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2018/0005150 ngày 04/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND Tp. Quảng Ngãi;
- Chi cục THADS Tp. Quảng Ngãi;
- UBND phường H, thành phố H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thanh Như